

**TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH DƯƠNG
CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	04 - 05
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06 - 38

Mẫu B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.054.456.788.266	2.241.391.213.900
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	513.277.015.668	817.692.930.503
111	1. Tiền		58.777.015.668	90.692.930.503
112	2. Các khoản tương đương tiền		454.500.000.000	727.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	84.600.000.000	29.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		84.600.000.000	29.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		418.079.032.557	615.490.278.842
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	182.182.956.392	176.698.282.364
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	15.066.332.335	8.207.045.323
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	83.561.022.755	240.640.336.255
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	139.771.257.240	190.516.813.665
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	09	(2.502.536.165)	(572.198.765)
140	IV. Hàng tồn kho	10	800.913.977.231	740.050.444.706
141	1. Hàng tồn kho		814.918.397.135	754.025.467.894
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.004.419.904)	(13.975.023.188)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		237.586.762.810	38.657.559.849
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	4.035.146.915	4.384.841.522
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.162.664.033	16.275.096.035
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	219.388.951.862	17.997.622.292
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.045.385.057.084	4.223.194.657.868
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		535.681.002.548	532.191.710.662
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	264.512.681.143	264.512.681.143
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	06	11.568.700.000	12.338.000.000
215	3. Phải thu về cho vay dài hạn	07	117.243.151.713	117.243.151.713
216	4. Phải thu dài hạn khác	08	142.356.469.692	138.097.877.806
220	II. Tài sản cố định		2.173.735.465.276	2.187.628.934.556
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.547.558.097.140	1.549.502.096.187
222	- Nguyên giá		2.340.134.741.075	2.308.605.757.253
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(792.576.643.935)	(759.103.661.066)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	626.177.368.136	638.126.838.369
228	- Nguyên giá		717.856.490.267	717.893.629.370
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(91.679.122.131)	(79.766.791.001)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	193.248.761.790	174.001.245.669
231	- Nguyên giá		197.661.342.659	176.823.842.859
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.412.580.869)	(2.822.597.190)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	176.307.076.952	233.237.648.638
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		29.052.039.597	23.241.631.677
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		147.255.037.355	209.996.016.961
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	778.042.157.227	899.212.171.770
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		776.140.424.427	897.310.438.970
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.901.732.800	1.901.732.800
260	VI. Tài sản dài hạn khác		188.370.593.291	196.922.946.573
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	188.370.593.291	196.922.946.573
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.099.841.845.350	6.464.585.871.768

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.963.831.350.686	2.438.922.113.635
310	I. Nợ ngắn hạn		1.425.808.376.732	1.904.288.477.855
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		35.685.141.061	32.619.286.108
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	38.160.162.850	48.067.125.342
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	11.109.304.109	18.082.670.158
314	4. Phải trả người lao động		13.194.201.755	26.328.591.295
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	461.657.644.418	459.907.908.174
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	4.573.750.386	12.310.794.568
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	663.230.548.905	1.145.336.238.241
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	187.985.276.825	150.725.768.831
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10.212.346.423	10.910.095.138
330	II. Nợ dài hạn		538.022.973.954	534.633.635.780
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	29.709.117.859	23.011.417.972
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	66.704.603.847	66.778.502.877
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	222.699.479.366	232.403.008.162
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33	217.914.772.882	211.445.706.769
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		995.000.000	995.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.136.010.494.664	4.025.663.758.133
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	4.136.010.494.664	4.025.663.758.133
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>3.000.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000.000</i>
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		11.949.349.305	11.949.349.305
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(35.469.525.274)	(35.469.525.274)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		15.908.934.642	10.193.697.775
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		45.088.685.544	45.088.685.544
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		579.804.237.304	473.421.504.824
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>469.887.100.406</i>	<i>75.187.623.760</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>109.917.136.898</i>	<i>398.233.881.064</i>
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		518.728.813.143	520.480.045.959
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.099.841.845.350	6.464.585.871.768

Bình Dương, ngày 30 tháng 7 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Phượng

Nguyễn Mai Khánh Trình

Nguyễn An Định

Mẫu B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	313.554.065.482	183.513.665.964	562.282.528.737	506.768.584.834
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		286.777.448	-	725.212.263	492.006.121
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		313.267.288.034	183.513.665.964	561.557.316.474	506.276.578.713
11	4. Giá vốn hàng bán	25	261.746.041.219	170.611.469.300	474.099.625.006	470.717.418.858
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		51.521.246.815	12.902.196.664	87.457.691.468	35.559.159.855
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	13.958.465.240	5.440.232.350	22.544.861.554	9.513.439.359
22	7. Chi phí tài chính	27	2.010.711.934	9.612.177.993	8.388.333.063	12.652.805.651
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.915.973.598	3.085.312.631	6.509.407.871	12.499.844.052
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		40.459.364.775	75.729.561.363	103.898.801.147	134.529.303.669
25	9. Chi phí bán hàng	28	8.992.488.110	5.796.842.955	15.642.562.261	12.536.802.419
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	28.807.269.189	25.196.599.131	54.198.073.203	45.804.150.007
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		66.128.607.597	53.466.370.298	135.672.385.642	108.608.144.806
31	12. Thu nhập khác	30	1.683.480.612	2.158.520.547	7.167.591.887	4.653.131.592
32	13. Chi phí khác	31	5.885.389.647	159.494.583	5.897.394.566	110.677.628
40	14. Lợi nhuận khác		(4.201.909.035)	1.999.025.964	1.270.197.321	4.542.453.964
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		61.926.698.562	55.465.396.262	136.942.582.963	113.150.598.770
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	6.094.804.960	980.614.650	20.647.082.483	1.997.949.510
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	2.222.340.054	5.008.561.331	2.461.791.151	5.652.438.507
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		53.609.553.548	49.476.220.281	113.833.709.329	105.500.210.753
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.563.812.183	126.372.671	3.916.572.431	407.030.661
62	20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		52.045.741.365	49.349.847.610	109.917.136.898	105.093.180.092
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	173	164	366	350

Bình Dương, ngày 30 tháng 7 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Phượng

Nguyễn Mai Khánh Trinh

Nguyễn An Định

Mẫu B03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		136.942.582.963	113.150.598.770
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		63.378.542.405	35.837.903.294
03	- Các khoản dự phòng		1.959.734.116	(8.782.688.622)
04	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(444.465.398)	152.939.377
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(124.345.887.088)	(144.020.083.898)
06	- Chi phí lãi vay		6.861.517.460	12.499.844.052
8	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		84.352.024.458	8.838.512.973
9	- Tăng, giảm các khoản phải thu		67.725.734.100	473.892.143.501
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(66.703.337.161)	102.088.984.426
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(183.945.295.462)	(83.678.886.858)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.902.047.889	9.216.175.684
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.861.517.460)	(15.098.315.188)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.770.661.896)	(49.624.230.948)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.547.854.143)	(2.539.600.657)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(123.848.859.675)	443.094.782.933
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(29.637.530.933)	(50.044.119.867)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.498.603.959	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(124.600.000.000)	(44.001.795.194)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		226.547.000.000	12.479.648.603
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		213.863.611.681	227.231.481.445
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		287.671.684.707	145.665.214.987

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
			VND	VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		102.405.173.968	55.009.258.917
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(74.849.194.770)	(422.948.993.424)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(496.061.785.330)	(2.836.512.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(468.505.806.132)</i>	<i>(370.776.246.507)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(304.682.981.100)	217.983.751.413
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	03	817.692.930.503	219.263.132.224
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		267.066.265	(152.939.377)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	513.277.015.668	437.093.944.260

Bình Dương, ngày 30 tháng 7 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Phượng

Nguyễn Mai Khánh Trinh

Nguyễn An Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103728 ngày 26 tháng 11 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2006 là Công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con được thành lập theo Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương.

Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700148166 ngày 01 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.000.000.000.000 VND tương đương với 300.000.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư tài chính, kinh doanh thương mại, dịch vụ sân golf và hạ tầng khu công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất gạch chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế;
- Hoạt động y tế khác;
- Trồng cây cao su;
- Sản xuất kinh doanh giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Gia công chế tạo lắp ráp máy móc thiết bị và các loại sản phẩm từ nguyên liệu kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dự luận
- Kinh doanh vật tư, dụng cụ y tế. Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác trong và ngoài nước;
- Kinh doanh sân golf, khách sạn và các dịch vụ du lịch giải trí;
- Chế tạo, lắp ráp các khung nhà, xương bằng kim loại;
- Mua bán các loại máy móc, vật tư, thiết bị, cơ khí điện lạnh và các nguyên liệu về kim loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Trồng cây ăn quả;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Cho thuê máy móc thiết bị;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Khai thác gỗ ...

Mẫu B09a-DN/HN

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/6/2021 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	KP Apparell Manufacturing Co.,Ltd (*)	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	SX XNK hàng sợi, vải, may mặc
2	Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	SX, KD sản phẩm từ giấy
3	CTCP Thương mại Tổng hợp Thuận An	Tỉnh Bình Dương	62,68%	62,68%	Kinh doanh thương mại
4	Công ty TNHH Sân golf Palm Sóng Bé	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh sân golf
5	Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh hạ tầng KCN
6	Công ty cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Tỉnh Bình Dương	50,50%	50,50%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su

(*): đến thời điểm lập BCTC hợp nhất này, Tổng Công ty đang làm thủ tục thanh lý tài sản và giải thể doanh nghiệp theo phương án cổ phần hóa.

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/6/2021 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	CTCP Phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	35,00%	35,00%	Bất động sản, kinh doanh sân golf
2	Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh sữa và nước giải khát
3	CTCP Bệnh viện phụ sản Quốc tế Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	27,52%	24,00%	Dịch vụ y tế
4	CTCP Hưng Vượng	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	SXKD SP từ gỗ, KD Hạ tầng KCN
5	Công ty TNHH YCH-Protrade	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistic
6	CTCP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Bất động sản, kinh doanh sân golf
7	CTCP May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	Kinh doanh hàng may mặc

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/3/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập báo cáo tài chính căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Phần mềm quản lý	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 về hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong niên độ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của niên độ kế toán đó.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập báo cáo tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái...

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong niên độ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/6/2021.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.169.707.989	8.998.283.680
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.006.892.536	81.660.935.380
Tiền đang chuyển	600.415.143	33.711.443
Các khoản tương đương tiền (*)	454.500.000.000	727.000.000.000
	<u>513.277.015.668</u>	<u>817.692.930.503</u>

(*) Tại ngày 30/6/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8% - 3,3%/năm.

Mẫu B01a-DN/HN

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Đầu tư ngắn hạn	84.600.000.000	-	29.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	84.600.000.000	-	29.500.000.000	-

Tại ngày 30/06/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 84.600.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất từ 3,7% đến 5,3 %/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/6/2021				01/01/2021			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
	VND				VND			
- CTCP Phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	35,00%	35,00%	86.786.542.214	Tỉnh Bình Dương	35,00%	35,00%	90.932.800.211
- Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	203.582.589.383	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	351.482.783.108
- CTCP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	27,52%	24,00%	113.859.402.338	Tỉnh Bình Dương	27,52%	24,00%	107.575.990.089
- CTCP Hưng Vượng	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	20.797.221.656	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	16.522.190.097
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	53.625.709.383	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	48.392.390.870
- CTCP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	136.922.781.848	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	147.183.514.213
- CTCP May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	160.566.177.605	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	135.220.770.382
				<u>776.140.424.427</u>				<u>897.310.438.970</u>

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 36.

Mẫu B01a-DN/HN

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao Su Dầu Tiếng	1.901.732.800	-	1.901.732.800	-

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/6/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- CTCP Phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	35,00%	35,00%	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ sân golf
- Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh sữa và nước giải khát
- CTCP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	27,52%	24,00%	Dịch vụ y tế
- CTCP Hưng Vượng	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm từ gỗ
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh dịch vụ logistic
- CTCP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ sân golf
- CTCP May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	Sản xuất kinh doanh hàng may mặc
Đầu tư vào đơn vị khác				
- CTCP Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương	7,90%	7,90%	Vận chuyển và gia công cơ khí

Mẫu B09a-DN/HN

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Summer Wind	12.179.460.134	-	10.347.179.894	-
- Công ty TNHH Đông Tuấn Việt Nam	22.498.467.668	-	21.180.630.337	-
- Công ty TNHH Velo Việt Nam	6.532.963.500	-	9.528.758.232	-
- Công ty TNHH Carbotec (VN)	9.708.620.515	-	9.680.009.275	-
- Công ty TNHH Công nghiệp Kitech (VN)	9.505.426.392	-	9.528.758.232	-
- Công ty TNHH Topkey (Việt	15.658.434.000	-	15.658.434.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	7.605.930.053	-	7.202.926.081	-
- Công ty TNHH Box-Pak (VN)	13.161.050.980	-	22.800.709.250	-
- Công ty TNHH SX-TM Hòa Thuận Phát	-	-	10.296.103.840	-
- Trương Thị Tuấn Anh	7.387.301.402	-	7.256.387.151	-
- Các khách hàng khác	77.945.301.748	(2.502.536.165)	53.218.386.072	(572.198.765)
	182.182.956.392	(2.502.536.165)	176.698.282.364	(572.198.765)
b) Dài hạn				
- CTCP An Bình ⁽¹⁾	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
- CTCP Bất Động Sản U&I ⁽²⁾	204.512.681.143	-	204.512.681.143	-
	264.512.681.143	-	264.512.681.143	-
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	204.512.681.143	-	204.512.681.143	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

⁽¹⁾ Khoản phải thu từ hợp đồng bồi thường kinh phí đầu tư và chuyển giao đất ngày 15/08/2016, giá trị hợp đồng 180.000.000.000 đồng, đã thanh toán 115.000.000.000 đồng. Ngày 14/11/2019 UBND tỉnh Bình Dương có quyết định số 3379/QĐ-UB thu hồi quyết định giao đất cho Công ty cổ phần An Bình thuê. Hiện tại Công ty cổ phần An Bình chưa đồng ý với ý kiến thu hồi của UBND tỉnh Bình Dương và đã gửi văn bản đề nghị UBND tỉnh Bình Dương xem xét hủy bỏ không thu hồi quyết định cho thuê đất để Công ty cổ phần An Bình tiếp tục thực hiện kinh doanh trên khu đất đã bàn giao.

⁽²⁾ Khoản phải thu theo hợp đồng chuyển giao đất ngày 14/10/2016, giá trị hợp đồng 257.986.200.756 đồng. Tuy nhiên, hai bên đang tiến hành xin chủ trương hủy hợp đồng và chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Bình Dương	57.267.812	-	-	-
- Công ty Bidina	4.861.489.855	-	-	-
- Công ty TNHH XD-TM Khải Thành	4.249.894.247	-	-	-
- Các khách hàng khác	5.897.680.421	-	8.207.045.323	-
	18.566.332.335	-	8.207.045.323	-
b) Dài hạn				
Ông Bùi Thanh Hải ⁽²⁾	11.568.700.000	-	12.338.000.000	-
	11.568.700.000	-	12.338.000.000	-

⁽²⁾ Khoản ứng trước cho Ông Bùi Thanh Hải theo hợp đồng cung cấp cây cảnh và dịch vụ chăm sóc ngày 01/08/2017.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- CTCP ĐT & PT Tân Thành ⁽¹⁾	74.000.000.000	-	61.000.000.000	-
- Công ty TNHH Ych-Protrade ⁽²⁾	8.229.171.359	-	8.261.484.859	-
- Điện lực Bình Dương ⁽⁴⁾	1.331.851.396	-	1.378.851.396	-
- Công ty cổ phần Hưng Vượng	-	-	170.000.000.000	-
	83.561.022.755	-	240.640.336.255	-
b) Dài hạn				
- Công ty CP Du lịch D&M ⁽³⁾	9.896.049.652	-	9.896.049.652	-
- CTCP ĐT & PT Tân Thành ⁽¹⁾	107.347.102.061	-	107.347.102.061	-
	117.243.151.713	-	117.243.151.713	-
c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan	199.472.323.072	-	356.504.636.572	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

⁽¹⁾ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/6/2021 bao gồm các hợp đồng chi tiết sau:

(1.1) Hợp đồng vay vốn số 02/2020/HĐVV ngày 02/11/2020, thời hạn cho vay: 12 tháng để bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay 9,25%/năm, số dư tại thời điểm 30/6/2021 là 74.000.000.000 đồng.

(1.2) Khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn ngày 08/01/2016, thời hạn cho vay: 12 tháng, lãi suất cho vay là 8%/ năm (điều chỉnh vào ngày 30/06 hằng năm) và phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2017. Hai bên thực hiện chuyển toàn bộ số dư nợ và lãi vay tại ngày 31/12/2019 sang thành vay dài hạn. Số dư tại thời điểm 30/6/2021 là 25.847.102.061 đồng.

(1.3) Hợp đồng vay vốn số 2017/HĐVV ngày 30/11/2017, thời hạn cho vay: 12 tháng tính theo từng lần nhận nợ, lãi suất cho vay 8%/năm và phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/2018 HĐVV. Hai bên thực hiện chuyển toàn bộ số dư nợ và lãi vay tại ngày 31/12/2019 sang thành vay dài hạn. Số dư tại thời điểm 30/6/2021 là 81.500.000.000 đồng.

⁽²⁾ Theo Biên bản thỏa thuận ngày 25/10/2015 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Ych-Protrade về việc chuyển số tiền 905,889.86 USD (tương đương 20.581.817.619 đồng) mà Công ty TNHH Ych-Protrade còn nợ Tổng Công ty thành khoản vay, thời hạn vay 1 năm (kể từ ngày 28/10/2015), lãi suất : 0%/năm, số dư tại thời điểm 30/6/2021 là: 8.229.171.359 đồng.

⁽³⁾ Khoản phải thu Công ty Cổ phần Du lịch D&M về cho vay triển khai các thủ tục ban đầu của dự án khu du lịch tại Mũi Né, tỉnh Bình Thuận do Công ty Cổ phần Du lịch D&M làm chủ đầu tư với lãi suất 0%/năm, hình thức đảm bảo là tín chấp.

⁽⁴⁾ Đây là khoản ứng vốn cho Công ty Điện lực Bình Dương (“BDC”) về việc xây dựng hệ thống lưới điện 22 Kilo Vôn tại Khu Công nghiệp An Tây theo hợp đồng số 56/HĐ-PCBD ký ngày 30 tháng 1 năm 2019 và các phụ lục điều chỉnh trong đó, việc ứng vốn sẽ không chịu lãi suất với số tiền ứng vốn lần lượt là 1.331.851.396 VND. Công ty cấp khoản ứng vốn này cho BDC nhằm đẩy nhanh tiến độ xây dựng hệ thống lưới điện, nhờ đó thu hút thêm khách hàng thuê đất tại Khu Công nghiệp. Số tiền này sẽ được thanh toán dần dựa trên doanh thu mà BDC có được từ việc cung cấp điện.

Mẫu B09a-DN/HN

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay ⁽¹⁾	3.375.853.699	-	3.857.300.655	-
- Phải thu tạm ứng ⁽²⁾	16.132.563.604	-	14.676.995.048	-
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	28.102.456.000	-
- Phải thu tiền lãi cho CTCP Đầu tư & Phát Triển Tân Thành vay	9.319.099.186	-	5.983.523.844	-
- CTCP ĐT-XD Tân Phú ⁽³⁾	87.986.422.597	-	87.986.422.597	-
- CTCP Hưng Vượng	-	-	27.612.000.000	-
- Công Ty TNHH MTV Đầu tư & Quản lý Dự án Bình Dương	378.938.425	-	344.868.257	-
- Phải thu cổ đông khác tiền góp vốn	20.344.189.835	-	20.822.355.580	-
- Phải thu khác	2.234.189.894	-	1.130.891.684	-
	139.771.257.240	-	190.516.813.665	-
b) Dài hạn				
- Phải thu CTCP Đầu tư Phát triển Tân Thành tiền lãi cho vay ⁽¹⁾	25.655.288.870	-	21.396.696.984	-
- Phải thu CTCP Đầu tư Phát triển Tân Thành tiền lãi bổ sung ⁽¹⁾	115.884.180.822	-	115.884.180.822	-
- Các khoản ký quỹ, ký cược	817.000.000	-	817.000.000	-
	142.356.469.692	-	138.097.877.806	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	154.234.422.577	-	202.836.158.305	-

⁽¹⁾ Trong khoản phải thu về lãi cho vay tại ngày 30/6/2021 bao gồm khoản lãi cho CTCP Đầu tư Phát triển Tân Thành vay theo HĐ số 05/2011/HĐTDHM ngày 24/05/2011, số tiền vay là 144.000.000.000 đồng, lãi vay phát sinh từ ngày 24/05/2011 đến hết ngày 20/09/2018 là: 115.884.180.822 đồng. Khoản phải thu này trước giai đoạn cổ phần hóa, nên công ty cổ phần có trách nhiệm thu hộ nộp về cho chủ sở hữu giai đoạn công ty TNHH.

⁽²⁾ Trong số dư tạm ứng tại ngày 30/6/2021 bao gồm khoản tạm ứng của nhân viên Nguyễn Ngọc Loan tiền công tác, phí văn phòng và chi phí của các dự án số tiền 12.269.445.473 VND (số dư tại ngày 31/12/2020 là 12.609.445.473 VND)

⁽³⁾ Khoản phải thu Công Ty TNHH Đầu Tư và Xây Dựng Tân Phú phát sinh từ việc tạm nộp khắc phục đơn giá đất chuyển giao khu đất 430.000,03m² theo bảng giá quy định của UBND tỉnh Bình Dương ban hành theo biên bản làm việc với Thanh Tra tỉnh Bình Dương ngày 20/07/2019. Khoản phải thu này tương ứng với 70% giá trị khắc phục tạm nộp vào tài khoản phong tỏa của Văn Phòng Tỉnh Ủy Bình Dương ngày 18/11/2019.

Mẫu B09a-DN/HN

9 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
+ <i>Đổi tượng khác</i>	2.502.536.165	2.502.536.165	572.198.765	572.198.765
	2.502.536.165	2.502.536.165	572.198.765	572.198.765

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.065.588.828	-	26.470.447.675	-
Công cụ, dụng cụ	2.895.986.620	-	1.985.786.028	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	390.877.092.412	-	518.957.437.739	-
Thành phẩm	204.522.454.747	-	21.499.407.912	-
Hàng hoá	188.557.274.528	(14.004.419.904)	185.112.388.540	(13.975.023.188)
	814.918.397.135	(14.004.419.904)	754.025.467.894	(13.975.023.188)

11 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí đầu tư dự án BĐS tại P. Lái Thiêu, Tp. Thuận An, BD	29.052.039.597	29.052.039.597	23.241.631.677	23.241.631.677
	29.052.039.597	29.052.039.597	23.241.631.677	23.241.631.677

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Khu tái định cư tại Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây ⁽¹⁾	64.334.566.316	64.334.566.316
- Cụm công nghiệp An Điền ⁽²⁾	3.044.984.512	3.059.770.722
- Quyền sử dụng đất ở xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương ⁽³⁾	8.474.786.210	8.460.000.000
- Khu quy hoạch Gò Chai	793.562.000	793.562.000
- Dự án nhà tập sân golf ⁽⁴⁾	5.089.630.008	-
- Nâng cấp sân golf ⁽⁴⁾	3.803.734.271	8.799.196.716
- Đất cạnh sân golf	6.128.094.864	6.128.094.864
- Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản	46.391.462.628	109.622.334.449
- Nhà máy chế biến mù	8.532.225.499	8.732.765.210
- Xây dựng xưởng cho thuê trong KCN	450.738.715	-
- Các công trình khác	211.252.332	65.726.684
	147.255.037.355	209.996.016.961

- (1) Tên dự án: Khu tái định cư tại Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây;
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
 - Địa điểm: xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
 - Mục tiêu: Đầu tư khu tái định cư;
 - Quy mô: 8,8 ha;
 - Tình trạng dự án: Tổng Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất cho dự án, hiện tại đang thực hiện các thủ tục pháp lý để tách sổ và bàn giao đất cho từng hộ dân trong khu tái định cư, dự kiến hoàn thành trong năm 2021. Chi phí phát sinh lũy kế đến thời điểm 30/6/2021 là các chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án. Liên quan đến dự án này, sau khi hoàn tất nghĩa vụ pháp lý là cấp sổ cho các hộ dân, Tổng Công ty sẽ quyết toán với Tỉnh ủy Bình Dương về toàn bộ các giao dịch có liên quan gồm khoản tiền đã thu trước của các hộ dân được trình bày tại thuyết minh số 21 do có liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa. Do đó, số liệu này có thể thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.
- (2) Tên dự án: Đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp An Điền;
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
 - Địa điểm: xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
 - Mục tiêu: Đầu tư xây dựng hạng mục hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Điền;
 - Tổng vốn đầu tư: 194.330.575.584 VND;
 - Quy mô: 7,9 ha;
 - Tình trạng dự án: hiện tại đang tạm ngưng thực hiện để Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương xem xét chủ trương hoán đổi đất để thực hiện dự án.
- (3) Tên dự án: mua đất ở xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương;
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
 - Địa điểm: xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương;
 - Mục tiêu: nắm giữ chờ tăng giá;
 - Quy mô: 564 m²;
 - Tình trạng dự án: Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để được cấp quyền sử dụng đất.
- (4) Tên dự án: Cải tạo và nâng cấp nhà tập sân golf
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Sân golf Palm Sông Bé;
 - Địa điểm dự án: Khu nhà sân tập golf - Sân golf Palm Sông Bé;
 - Mục đích của dự án: Phục vụ cho việc duy trì hoạt động tập luyện golf của khách chơi golf;
 - Tổng mức đầu tư: 10.000.000.000 VND;
 - Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty;
 - Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Bắt đầu triển khai từ tháng 03/2021 và thời gian thực hiện tùy theo tiến độ thi công;
 - Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2021: Dự án đang thực hiện và chưa có hạng mục nào được hoàn thành.
- (5) Tên dự án: Dự án nâng cấp sân golf Palm lỗ 1, 2 và 5
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Sân golf Palm Sông Bé;
 - Địa điểm dự án: Sân golf Palm lỗ 1, 2 và 5 - Sân golf Palm Sông Bé;
 - Mục đích của dự án: Phục vụ cho việc duy trì hoạt động kinh doanh dịch vụ chơi golf;
 - Tổng mức đầu tư: 5.920.223.740 VND;
 - Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty;
 - Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Bắt đầu triển khai từ tháng 05/2021 và thời gian thực hiện tùy theo tiến độ thi công;
 - Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2021: Dự án đang thực hiện và chưa có hạng mục nào được hoàn thành.

Mẫu B09a-DN/HN

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Vườn cây kinh doanh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	967.818.776.312	151.807.173.363	134.603.858.813	5.223.166.746	18.433.072.506	1.030.719.709.513	2.308.605.757.253
Số tăng trong kỳ	7.540.052.777	84.711.390	771.773.000	88.666.555	(14.984.960)	62.267.287.090	70.737.505.852
- Mua trong kỳ	52.521.002	-	773.590.000	89.580.000	-	-	915.691.002
- ĐTXD cơ bản hoàn thành	7.520.087.815	95.753.000	-	-	-	63.009.478.922	70.625.319.737
- CLTG do chuyển đổi BCTC	(32.556.040)	(11.041.610)	(1.817.000)	(913.445)	(14.984.960)	-	(61.313.055)
- Hợp nhất BCTC	-	-	-	-	-	(742.191.832)	(742.191.832)
Số giảm trong kỳ	4.490.038.703	1.956.276.181	8.548.123.599	201.149.546	-	24.012.934.001	39.208.522.030
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.027.199.245	7.522.363.254	194.558.908	-	5.426.780.552	14.170.901.959
- CLTG do chuyển đổi BCTC	4.490.038.703	929.076.936	1.025.760.345	6.590.638	-	18.586.153.449	25.037.620.071
Số dư cuối kỳ	970.868.790.386	149.935.608.572	126.827.508.214	5.110.683.755	18.418.087.546	1.068.974.062.602	2.340.134.741.075
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	463.293.236.983	87.701.157.291	75.461.218.286	4.446.506.221	15.322.297.355	112.879.244.930	759.103.661.066
Số tăng trong kỳ	19.428.774.605	5.937.936.593	6.153.706.654	69.128.455	397.787.215	17.054.658.114	49.041.991.636
- Khấu hao trong kỳ	19.457.398.450	5.948.978.203	6.155.523.654	70.041.900	412.772.175	17.796.849.946	49.841.564.328
- CLTG do chuyển đổi BCTC	(28.623.845)	(11.041.610)	(1.817.000)	(913.445)	(14.984.960)	-	(57.380.860)
- Hợp nhất BCTC	-	-	-	-	-	(742.191.832)	(742.191.832)
Số giảm trong kỳ	1.367.213.347	1.146.876.735	8.105.161.910	201.149.546	-	4.748.607.229	15.569.008.767
- Thanh lý, nhượng bán	-	808.896.744	7.462.986.843	194.558.908	-	1.667.918.023	10.134.360.518
- CLTG do chuyển đổi BCTC	1.367.213.347	337.979.991	642.175.067	6.590.638	-	3.080.689.206	5.434.648.249
Số dư cuối kỳ	481.354.798.241	92.492.217.149	73.509.763.030	4.314.485.130	15.720.084.570	125.185.295.815	792.576.643.935
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	504.525.539.329	64.106.016.072	59.142.640.527	776.660.525	3.110.775.151	917.840.464.583	1.549.502.096.187
Tại ngày cuối kỳ	489.513.992.145	57.443.391.423	53.317.745.184	796.198.625	2.698.002.976	943.788.766.787	1.547.558.097.140

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.429.229.968 VND.

Mẫu B09a-DN/HN

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	713.870.551.361	4.023.078.009	717.893.629.370
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	23.224.103	23.224.103
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	23.224.103	23.224.103
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính	(13.915.000)	-	(13.915.000)
Số dư cuối kỳ	713.856.636.361	3.999.853.906	717.856.490.267
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	76.928.319.512	2.838.471.489	79.766.791.001
Tăng trong kỳ	11.704.464.435	242.529.963	11.946.994.398
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	11.704.464.435	242.529.963	11.946.994.398
Giảm trong kỳ	-	23.224.103	23.224.103
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	23.224.103	23.224.103
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính	(11.439.165)	-	(11.439.165)
Số dư cuối kỳ	88.621.344.782	3.057.777.349	91.679.122.131
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	636.942.231.849	1.184.606.520	638.126.838.369
Tại ngày cuối kỳ	625.235.291.579	942.076.557	626.177.368.136

Mẫu B09a-DN/HN

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	12.612.528.435	86.211.314.424	98.823.842.859
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	20.837.499.800	20.837.499.800
Số dư cuối kỳ	12.612.528.435	107.048.814.224	119.661.342.659
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.680.590.447	142.006.743	2.822.597.190
- Khấu hao trong kỳ	122.438.184	1.467.545.495	1.589.983.679
Số dư cuối kỳ	2.803.028.631	1.609.552.238	4.412.580.869
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	9.931.937.988	86.069.307.681	96.001.245.669
Tại ngày cuối kỳ	9.809.499.804	105.439.261.986	115.248.761.790

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Tại thời điểm 30/6/2021, Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá là quyền sử dụng đất tại khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với diện tích là 10.547 m² và nguyên giá là 78 tỷ đồng.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	136.162.128	1.906.323.525
- Chi phí sửa chữa	466.798.079	108.619.691
- Phí bảo hiểm	1.251.607.490	399.880.824
- Phí hoa hồng môi giới	833.201.131	1.207.366.439
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.347.378.087	762.651.043
	4.035.146.915	4.384.841.522
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.512.248.639	8.709.534.778
- Chi phí thuê đất	9.020.422.686	6.884.005.689
- Chi phí thẻ hội viên sân golf	1.864.045.365	1.890.485.835
- Chi phí sửa chữa tài sản	4.794.057.488	5.089.455.075
- Lợi thế kinh doanh	158.833.032.557	171.244.452.029
- Chi phí trả trước dài hạn khác	5.346.786.556	3.105.013.167
	188.370.593.291	196.922.946.573

Mẫu B09a-DN/HN

16 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		30/6/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	150.725.768.831	150.725.768.831	112.108.702.764	74.849.194.770	187.985.276.825	187.985.276.825
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>69.123.604.192</i>	<i>69.123.604.192</i>	<i>102.333.469.079</i>	<i>56.653.298.595</i>	<i>114.803.774.676</i>	<i>114.803.774.676</i>
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng liên doanh Lào Việt ⁽³⁾	-	-	17.597.307.012	-	17.597.307.012	17.597.307.012
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào ⁽²⁾	48.035.322.172	48.035.322.172	63.357.768.752	32.889.915.057	78.503.175.867	78.503.175.867
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào ⁽¹⁾	21.088.282.020	21.088.282.020	21.378.393.315	23.763.383.538	18.703.291.797	18.703.291.797
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>81.602.164.639</i>	<i>81.602.164.639</i>	<i>9.775.233.685</i>	<i>18.195.896.175</i>	<i>73.181.502.149</i>	<i>73.181.502.149</i>
+ Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương ⁽⁶⁾	13.000.000.000	13.000.000.000	7.000.000.000	6.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào ⁽⁵⁾	22.739.040.969	22.739.040.969	-	12.195.896.175	10.543.144.794	10.543.144.794
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào ⁽⁴⁾	45.863.123.670	45.863.123.670	2.775.233.685	-	48.638.357.355	48.638.357.355
b) Vay dài hạn	314.005.172.801	314.005.172.801	2.257.449.357	20.381.640.643	295.880.981.515	295.880.981.515
+ Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương ⁽⁶⁾	31.500.000.000	31.500.000.000	-	6.000.000.000	25.500.000.000	25.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào ⁽⁵⁾	145.385.047.065	145.385.047.065	2.257.449.357	13.973.409.779	133.669.086.643	133.669.086.643
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào ⁽⁴⁾	137.120.125.736	137.120.125.736	-	408.230.864	136.711.894.872	136.711.894.872
	314.005.172.801	314.005.172.801	2.257.449.357	20.381.640.643	295.880.981.515	295.880.981.515
Chi tiết khoản vay dài hạn:						
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(81.602.164.639)	(81.602.164.639)			(73.181.502.149)	(73.181.502.149)
- Vay dài hạn đến hạn trả sau 12 tháng	232.403.008.162	232.403.008.162			222.699.479.366	222.699.479.366

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Số dư tại thời điểm 30/6/2021 bao gồm các hợp đồng tín dụng:

1.1 Hợp đồng tín dụng số 69/2020/HĐTD-HM/CPS ngày 12/08/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 17.000.000.000 LAK hoặc USD tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động để chăm sóc đối với diện tích cao su kinh doanh, khai thác, chế biến cao su và các chi phí hợp lý khác của phương án kinh doanh năm 2021;
- Thời hạn cho vay: hạn mức duy trì đến hết ngày 30/06/2021; thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 7 tháng;
- Lãi suất cho vay: LAK 9%/năm; USD 6%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 0 LAK tương đương 0 VND.
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Giá trị vườn cây trên đất tại tỉnh Champasak và tỉnh Salavan, bao gồm quyền thuê đất, khai thác Tài sản trên đất. Tổng giá trị bảo đảm là 255.534.570.000 LAK hoặc USD tương ứng (Nông trường 1, Nông trường 2, Nông trường 3, Nông trường Bachieng);

1.2 Hợp đồng tín dụng số 111/2020-HĐCVHM/CPS ngày 22/12/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 8.500.000.000 LAK hoặc USD tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: Cụ thể theo từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2021: 8.150.315.377 LAK tương đương 18.706.603.853 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: được đảm bảo bao gồm các nghĩa vụ phát sinh trong Hợp đồng bảo đảm số 75/2017/HĐBD/CPS ngày 21/12/2017.

(2) Số dư tại thời điểm 31/3/2021 bao gồm các hợp đồng tín dụng:

2.1 Hợp đồng tín dụng số 27/2020/HĐHM-PN/SHB-410100, ngày 15/06/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 5.300.000 USD hoặc LAK tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: hạn mức duy trì trong 12 tháng đến 15/06/2021; thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 08 tháng;
- Lãi suất cho vay: LAK 9%/năm; USD 6,85%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 224.057,00 USD và 28.261.667.000 LAK, tương ứng với 69.745.949.737
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền thuê, quyền khai thác và tài sản trên đất (bao gồm vườn cây cao su, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan tại tỉnh Champasak (Nông trường 2, Đội sản xuất Bachieng, Đội sản xuất Lakhongpheng) và tỉnh Salavan; Bảo lãnh của các cổ đông.

2.2 Hợp đồng tín dụng số 83/2020/HĐHM-PN/SHB.LAO ngày 03/12/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 4.000.000.000 LAK hoặc USD tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thu mua chế biến mủ cao su;
- Thời hạn của hợp đồng: theo từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021: 3.540.741.554 LAK tương đương 8.126.710.015 VND và 28.997,00 USD tương đương 627.204.059 VND ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền thuê, quyền khai thác gắn liền với đất và tài sản trên đất.

(3) Số dư tại thời điểm 30/6/2021 bao gồm các hợp đồng tín dụng:

3.1 Hợp đồng tín dụng số: 174/HĐ-LVB ký ngày 15/12/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 LAK;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ, không quá 6 tháng kể từ ngày vay;
- Lãi suất cho vay: LAK 9%/năm;
- Số dư nợ đến thời điểm 30/06/2021 là: 7.667.003.752 LAK tương đương 17.597.307.012 VNĐ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, hạ tầng, thiết bị xe quản lý văn phòng công ty và diện tích cao su 305 ha NT1, thuộc tỉnh Champasak;

Thông tin bổ sung khoản vay dài hạn

- (4) Hợp đồng tín dụng số 08/2012/HDTD-2012/VTB.DTRC ngày 28/09/2012, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 03/01/2017, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03 ngày 22/06/2017, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 04 ngày 22/12/2017 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 05 ngày 19/04/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay tối đa: 22.500.000 USD
 - Mục đích vay: Cho vay dự án phát triển 10.000 ha cao su tại tỉnh Champasak, Salavan, Lào;
 - Lãi suất cho vay: 6.5%/năm;
 - Thời hạn cho vay: 21/03/2023;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 6.278.514 USD, tương đương 136.711.894.872 VND.
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tỉnh Champasak và giá trị vườn cây trên đất tại tỉnh Champasak, bao gồm quyền thuê đất, khai thác tài sản trên đất. Tổng giá trị bảo đảm là 255.534.570.000 LAK hoặc USD tương ứng (Nông trường 1, Nông trường 2, Nông trường 3, Nông trường Bachieng);
- (5) Số dư tại thời điểm 30/6/2021 bao gồm các hợp đồng tín dụng:
- 5.1 Hợp đồng tín dụng số 124/2013/HDTDDH-PN/SHB-DTVL ngày 20/11/2013, phụ lục hợp đồng tín dụng số 03-124/2019/PLHDTD ngày 14/07/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 5.200.000 USD hoặc LAK tương đương;
 - Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su và các công trình phụ trợ tại Bachieng, tỉnh Champasak;
 - Thời hạn cho vay: 122 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tỉnh Champasak;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 22.522.129.251 LAK tương đương 51.692.791.057 VND.
- 5.2 Hợp đồng tín dụng số 57/2019/HDTDDH-PN/SHB-DTVL ngày 29/09/2014, phụ lục hợp đồng tín dụng số 03-57/2014/PLHDTD ngày 14/07/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 4.125.000 USD;
 - Mục đích vay: Tái tài trợ toàn bộ dư nợ trung dài hạn tại Ngân hàng ANZ Champasak;
 - Thời hạn cho vay: 76 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tỉnh Champasak;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 710.426,80 USD và 8.353.766.310 LAK, tương ứng với 34.646.058.265 VND
- 5.3 Hợp đồng tín dụng số 43/2014/HDTDDH-PN/SHB-DTVL ngày 10/06/2014, phụ lục hợp đồng tín dụng số 03-43/2019/PLHDTD ngày 06/07/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 4.800.000 USD;
 - Mục đích vay: chăm sóc kiến thiết cơ bản vườn cây cao su tại tỉnh Champasak;
 - Thời hạn cho vay: 84 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: quyền sử dụng đất của tỉnh Champasak;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 16.192.943.389 LAK tương đương 37.166.043.666 VND.
- 5.4 Hợp đồng tín dụng số 104/2019/HDTDDH-PN/SHB.Lao-410100 ngày 11/11/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 7.900.000.000 LAK;
 - Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền khai thác tài sản trên đất bao gồm tài sản trên đất như dự án, các công trình xây dựng và máy móc có liên quan, gắn liền với hợp đồng thuê đất;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 4.379.925.977 LAK tương đương 10.052.806.102 VND và 5.127,38 USD tương đương 111.387.552 VND.
- (6) Hợp đồng vay vốn số 03/2019/HĐTĐ-TH ngày 24/05/2019 được ký kết giữa Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Bình Dương và Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 39.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: bù đắp cho làm cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp;
 - Thời hạn cho vay: 48 tháng từ lần nhận nợ đầu tiên, thời gian ân hạn là 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm vay: thế chấp bằng 2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tổng diện tích là 80.939,8 m2 với giá trị định giá là 46.718.452.560 đồng
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2021: 25.500.000.000 đồng.

Mẫu B09a-DN/HN

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Thành Lễ	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH Công nghệ Motinova (Việt Nam)	-	13.095.785.780
- Công ty TNHH An Chiao Molds	12.615.764.198	12.615.764.198
- Công ty TNHH IDL Coffee Việt Nam	15.099.253.450	-
- Công ty TNHH Minh Vy Bình Dương	-	3.821.924.232
- Công ty TNHH Tập đoàn DDH Việt Nam	-	4.451.001.828
- Các khách hàng khác	445.145.202	4.082.649.304
	38.160.162.850	48.067.125.342

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí tiện ích sân golf Palm Sông Bé	4.518.750.386	12.255.794.568
- Các khoản khác	55.000.000	55.000.000
	4.573.750.386	12.310.794.568
b) Dài hạn		
- Doanh thu thẻ hội viên sân golf Palm Sông Bé	29.709.117.859	23.011.417.972
	29.709.117.859	23.011.417.972

Mẫu B09a-DN/HN

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu tại 01/01/2021	Số phải nộp tại 01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu tại 30/6/2021	Số phải nộp tại 30/6/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.703.575.680	40.332.740.108	36.948.574.160	-	3.451.189.394
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.720.022.642	9.855.064.220	11.015.279.734	-	559.807.128
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.729.895.143	3.608.793.448	20.647.082.483	17.770.661.896	17.729.895.143	6.485.214.035
- Thuế thu nhập cá nhân	-	3.101.807.304	3.465.446.296	6.525.789.365	212.118.964	253.583.199
- Thuế tài nguyên	-	18.791.600	135.368.800	145.184.640	-	8.975.760
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	267.727.149	369.412.125	665.960.152	684.837.684	267.727.149	350.534.593
- Các loại thuế khác	-	7.560.267.359	36.107.168	208.775.585.133	201.179.210.606	-
	17.997.622.292	18.082.670.158	75.137.769.227	281.865.912.612	219.388.951.862	11.109.304.109

Mẫu B09a-DN/HN

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán ^(*)	125.432.958.852	125.432.958.852
- Chi phí trích trước giá vốn kinh doanh hạ tầng KCN	327.778.842.135	325.434.302.763
- Thưởng và lương tháng 13	1.762.128.700	2.497.255.000
- Phí tiện ích	321.800.932	369.380.097
- Chi phí phải trả khác	6.361.913.799	6.174.011.462
	461.657.644.418	459.907.908.174

^(*) Đây là các khoản trích trước chi phí để thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng tại dự án Khu công nghiệp đô thị - Dịch vụ An Tây và Khu liên hợp dịch vụ - đô thị Bình Dương lũy kế từ trước giai đoạn cổ phần hóa. Trong giai đoạn cổ phần hóa, Tổng Công ty đã bàn giao Khu công nghiệp đô thị - Dịch vụ An Tây và Khu liên hợp dịch vụ - đô thị Bình Dương với diện tích lần lượt là 1.723.267,4 ha và 1.888.953,2 ha cho Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Bình Dương tiếp tục quản lý và khai thác dự án theo chủ trương của Tỉnh ủy Bình Dương. Giá trị chi phí trích trước còn lại tại thời điểm 30/6/2021 tương ứng với khối lượng còn lại Tổng Công ty phải thực hiện.

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.625.731.971	2.225.659.095
- Các khoản nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	53.506.882.572	34.527.076.502
- Lợi nhuận phải nộp về ngân sách Nhà nước	509.841.118.651	1.004.050.799.744
- Phải trả tiền mượn vốn cá nhân	5.000.000.000	10.000.000.000
- Phải trả Ngân sách Đảng	91.182.771.193	91.182.771.193
- Phải trả thù lao người đại diện vốn của Tổng công ty tại các đơn vị	486.104.460	810.543.116
- Phải trả thù lao của Thành viên HĐQT	592.611.771	47.990.551
- Phải trả khác	995.328.287	2.491.398.040
	663.230.548.905	1.145.336.238.241
b) Dài hạn		
- Nhận trước tiền đất tái định cư của các hộ dân thuộc khu tái định cư An Tây ^(*)	56.666.666.667	56.666.666.667
- Các khoản nhận đặt cọc, ký quỹ ký cược dài hạn	10.037.937.180	10.111.836.210
	66.704.603.847	66.778.502.877

c) Phải trả khác là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

^(*) Các khoản tiền nhận trước của các hộ dân mua đất tại khu tái định cư thuộc khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây, thông tin chi tiết dự án tại thuyết minh số 11.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.000.000.000.000	11.949.349.305	(35.469.525.274)	33.142.773.580	19.148.979.372	114.566.630.623	19.413.171.689	3.162.751.379.295
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	428.478.087.521	2.205.122.798	430.683.210.319
Trích lập quỹ	-	-	-	-	25.939.706.172	(25.939.706.172)	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(990.960.000)	(990.960.000)
Trích Quỹ khen thưởng & Ban điều hành	-	-	-	-	-	(11.780.420.691)	(490.725.744)	(12.271.146.435)
Thù lao HĐQT, BKS và ban thư ký	-	-	-	-	-	(1.658.880.000)	-	(1.658.880.000)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	-	(22.949.075.805)	-	-	-	(22.949.075.805)
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	(30.244.206.457)	500.343.437.216	470.099.230.759
Số dư đầu kỳ này	3.000.000.000.000	11.949.349.305	(35.469.525.274)	10.193.697.775	45.088.685.544	473.421.504.824	520.480.045.959	4.025.663.758.133
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	109.917.136.898	3.916.572.431	113.833.709.329
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	-	-	(1.852.104.237)	(1.852.104.237)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	-	5.715.236.867	-	-	-	5.715.236.867
Trích Quỹ khen thưởng & Ban điều hành	-	-	-	-	-	(3.534.404.418)	(315.701.010)	(3.850.105.428)
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Số dư cuối kỳ	3.000.000.000.000	11.949.349.305	(35.469.525.274)	15.908.934.642	45.088.685.544	579.804.237.304	518.728.813.143	4.136.010.494.664

Mẫu B09a-DN/HN

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/6/2021	Tỷ lệ	01/01/2021
	%	VND	%	VND
- Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Bình Dương	60,98	1.829.274.000.000	60,98	1.829.274.000.000
- CTCP Sam Holdings	8,00	240.000.000.000	8,00	240.000.000.000
- CTCP Đầu tư U&I	6,00	180.000.000.000	6,00	180.000.000.000
- Công ty TNHH Phát Triển	15,00	450.000.000.000	15,00	450.000.000.000
- Cổ đông khác	10,02	300.726.000.000	10,02	300.726.000.000
	100	3.000.000.000.000	100	3.000.000.000.000

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/6/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ (USD)	67.250,12	30.245,51

24 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	428.382.802.419	324.651.338.481
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.192.440.920	26.600.524.539
Doanh thu kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	35.295.661.730	93.484.927.409
Doanh thu từ phát hành thẻ hội viên	2.312.001.739	2.048.244.892
Doanh thu từ dịch vụ tại sân Golf	42.574.840.264	51.365.572.858
Doanh thu khác	8.524.781.665	8.617.976.655
	562.282.528.737	506.768.584.834

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	388.099.314.001	305.721.450.716
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.979.119.704	14.899.181.125
Giá vốn kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	11.177.643.650	86.594.832.368
Giá vốn kinh doanh dịch vụ sân Golf	51.814.150.935	58.161.232.172
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	29.396.716	5.340.722.477
	474.099.625.006	470.717.418.858

Mẫu B09a-DN/HN

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.378.445.958	9.490.780.229
Cổ tức, lợi nhuận được chia	194.880.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.740.882.884	22.659.130
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	230.484.437	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	168.275	-
	22.544.861.554	9.513.439.359

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.509.407.871	12.499.844.052
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	902.026.128	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	976.899.064	152.939.377
Chi phí tài chính khác	-	22.222
	8.388.333.063	12.652.805.651

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	266.125.215	1.386.449.692
Chi phí nhân công	7.603.056.421	7.146.805.542
Chi phí khấu hao tài sản cố định	342.702.406	547.909.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.325.783.910	2.005.695.695
Chi phí môi giới bán hàng	1.104.894.309	-
Chi phí khác bằng tiền	-	1.449.941.529
	15.642.562.261	12.536.802.419

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	341.625.667	336.898.360
Chi phí nhân công	22.612.784.679	25.254.667.924
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.472.777.145	3.926.640.669
Thuế, phí, lệ phí	1.118.586.360	669.417.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.948.027.051	1.892.083.277
Chi phí khác bằng tiền	2.362.515.429	7.767.808.462
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	1.930.337.400	(6.454.785.702)
Phân bổ Lợi thế kinh doanh	12.411.419.472	12.411.419.472
	54.198.073.203	45.804.150.007

Mẫu B09a-DN/HN

30 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.498.603.959	-
Tiền phạt thu được	354.260.983	-
Thu nhập từ bán phế liệu	-	9.357.357
Thu nhập từ thưởng, chiết khấu doanh số bán hàng Unilever	5.180.007.112	4.456.246.066
Thu nhập khác	134.719.833	187.528.169
	7.167.591.887	4.653.131.592

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.603.017.875	-
Phạt vi phạm hành chính về thuế và truy thu thuế	2.257.786.502	-
Chi phí khác	36.590.189	110.677.628
	5.897.394.566	110.677.628

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	20.647.082.483	1.997.949.510
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.647.082.483	1.997.949.510

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	217.914.772.882	211.445.706.769

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.461.791.151	5.652.438.507
	2.461.791.151	5.652.438.507

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán này Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	817.692.930.503	-	-	817.692.930.503
Phải thu khách hàng, phải thu khác	366.642.897.264	402.610.558.949	-	769.253.456.213
Các khoản cho vay	270.140.336.255	117.243.151.713	-	387.383.487.968
	1.454.476.164.022	519.853.710.662	-	1.974.329.874.684
Tại ngày 30/6/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	513.277.015.668	-	-	513.277.015.668
Phải thu khách hàng, phải thu khác	334.518.009.802	418.437.850.835	-	752.955.860.637
Các khoản cho vay	83.561.022.755	117.243.151.713	-	200.804.174.468
Các khoản đầu tư	84.600.000.000	-	1.901.732.800	86.501.732.800
	1.015.956.048.225	535.681.002.548	1.901.732.800	1.553.538.783.573

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	150.725.768.831	232.403.008.162	-	383.128.776.993
Phải trả người bán, phải trả khác	1.177.955.524.349	66.778.502.877	-	1.244.734.027.226
Chi phí phải trả	459.907.908.174	-	-	459.907.908.174
	1.788.589.201.354	299.181.511.039	-	2.087.770.712.393
Tại ngày 30/6/2021				
Vay và nợ	114.803.774.676	295.880.981.515	-	410.684.756.191
Phải trả người bán, phải trả khác	737.075.852.816	66.704.603.847	-	803.780.456.663
Chi phí phải trả	461.657.644.418	-	-	461.657.644.418
	1.313.537.271.910	362.585.585.362	-	1.676.122.857.272

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Mẫu B09a-DN/HN

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	102.405.173.968	55.009.258.917
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	74.849.194.770	422.948.993.424

37 . NỢ TIỀM TÀNG

Theo báo cáo kiểm toán việc quản lý và sử dụng đất đô thị trên địa bàn Tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013 - 2016 ngày 15/08/2017 của Kiểm toán Nhà Nước khu vực IV. Đối với dự án Khu dịch vụ của Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV được giao đất trong giai đoạn 2012 - 2013, Kiểm toán Nhà Nước xác định nghĩa vụ tài chính Tổng Công ty phải nộp bổ sung là 409.467.405.383 đồng, trong đó 200.977.025.683 đồng là tiền sử dụng đất phải nộp bổ sung do Kiểm toán Nhà Nước xác định lại đơn giá thu tiền sử dụng đất và 208.490.379.700 đồng là tiền phạt chậm nộp. Hiện tại Tổng Công ty không thống nhất với kết luận của Kiểm toán Nhà Nước và đã có văn bản gửi cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương đề nghị xem xét. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương vẫn chưa có văn bản trả lời chính thức về nội dung nêu trên.

Ngày 03/03/2021, Tổng Công ty SX-XNK Bình Dương-CTCP đã tạm nộp 200.977.025.683 đồng vào ngân sách nhà nước. Hiện tại, khoản tiền này chưa xác định sẽ được cần trừ vào lợi nhuận nộp về Chủ sở hữu giai đoạn Nhà nước hay phân bổ tương ứng đối với phần diện tích đã bàn giao cho Công Ty TNHH MTV Đầu Tư và Quản Lý Dự Án Bình Dương. Tổng Công ty đang chờ ý kiến của Thường trực Tỉnh Ủy tỉnh Bình Dương.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày 30/6/2021 với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<i>Mối quan hệ</i>	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
		VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Công ty liên kết	225.000.000.000	135.000.000.000
Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Công ty liên kết	-	86.343.445
- Công ty CP May mặc Bình Dương	Công ty liên kết	-	45.894.761
Mua hàng hóa dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Phát triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	113.009.545	212.395.093
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	397.640.039	24.963.305
Cho vay			
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	24.000.000.000	44.000.000.000
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Công ty liên kết	12.000.000.000	-
Thu hồi nợ cho vay			
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	11.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Công ty liên kết	182.000.000.000	-
Chi phí lãi đi vay trong kỳ			
- Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương	Chủ sở hữu đại diện vốn Nhà nước	-	2.639.583.333
Lãi cho vay			
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	7.594.167.228	6.851.846.044
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Công ty liên kết	4.227.024.658	-
Thanh toán theo cam kết bảo lãnh			
- Công ty TNHH Phát Triển	cổ đông lớn	-	222.921.129.030

Mẫu B09a-DN/HN

Số dư tại ngày 30/6/2021:

	Mối quan hệ	30/6/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu dài hạn khách hàng			
- CTCP Bất động sản U&I	Cùng TV HĐQT	204.512.681.143	204.512.681.143
Phải thu nợ gốc cho vay			
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	181.347.102.061	168.347.102.061
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	-	170.000.000.000
- Công ty TNHH Ych-Protrade	Công ty liên kết	8.229.171.359	8.261.484.859
Phải thu ngắn hạn khác			
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	9.319.099.186	5.983.523.844
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	-	33.258.467.671
- Công ty CP May mặc Bình Dương	Công ty liên kết	-	23.467.276.000
Phải thu dài hạn khác			
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	141.539.469.692	137.280.877.806
Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty cổ phần Phát triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	43.041.650	43.041.650
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	87.969.468	-
Phải trả khác ngắn hạn			
- Văn phòng Tỉnh ủy	Chủ sở hữu của công ty mẹ	601.023.889.844	1.095.233.570.937

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	540.000.000	519.545.455
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	311.040.000	420.000.000

Bình Dương, ngày 30 tháng 7 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Phượng

Nguyễn Mai Khánh Trinh

Nguyễn An Định

Số: 120/TCTY-TCKT

Bình Dương, ngày 30 tháng 7 năm 2021

V/v: giải trình chênh lệch LNST của Q2 và 6 tháng đầu năm 2021 trên BCTC HN so với cùng kỳ năm 2020.

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức phát hành: Tổng Công ty Sản Xuất –Xuất Nhập Khẩu Bình Dương – CTCP
- Địa chỉ: A128 đường 3/2, KP. Đông Tư, phường Lái Thiêu, Tp. Thuận An, Bình Dương
- Điện thoại: 0274 3755 243
- Mã chứng khoán: PRT

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán:

Căn cứ BCTC HN quý 2 và 6 tháng đầu năm 2021 của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương – CTCP;

Chúng tôi xin giải trình về việc chênh lệch LNST quý 2 và 6 tháng đầu năm 2021 của báo cáo tài chính hợp nhất so với cùng kỳ năm 2020 như sau:

- LNST báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2021: 53.609.553.548 đồng.
- LNST báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2020: 49.476.220.281 đồng.
- LNST báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2021: 113.833.709.329 đồng.
- LNST báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020: 105.500.210.753 đồng

Nguyên nhân:

I. Các yếu tố tác động làm tăng LNST:

1. Lợi nhuận gộp của Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm 2020 lần lượt là gần 400% và 246%, phần lớn do sự đóng góp từ lợi nhuận gộp của Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade và Công ty cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào (chiếm 75% tổng lợi nhuận gộp quý 2 và 63% trong 6 tháng đầu năm 2021) trong khi cùng kỳ năm 2020 chưa bao gồm lợi nhuận gộp của CTCP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào (CTCP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào chỉ trở hành công ty con của Tổng Công ty vào cuối tháng 12 năm 2020). Cụ thể, trong quý 2 và 6 tháng đầu năm 2021, Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade đã ghi nhận cho thuê được 1,6 ha với tỷ lệ lãi gộp 68% (trong khi quý 2 và 6 tháng đầu năm 2020 cho thuê được 12,1 ha với tỷ lệ lãi gộp 7%).

2. Doanh thu hoạt động tài chính quý 2 và 6 tháng đầu năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm 2020 lần lượt là 257% và 240%. Cụ thể, 6 tháng đầu năm 2021 Tổng công ty đã thu toàn bộ khoản cho vay ngoại tệ từ CTCP Hưng Vương (hơn 285 tỷ đồng) từ cuối năm 2020 và tạm thời gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại do chưa thanh toán các khoản phải trả nên lãi tiền gửi tăng trong khi 6 tháng đầu năm 2020, Tổng công ty trả toàn bộ khoản vay của BIDV chi nhánh Bình Dương (hơn 356 tỷ) từ nguồn hủy hợp đồng mua 19% cổ phần của CTCP Đầu tư và Phát triển Tân Thành.

II. Các yếu tố tác động làm giảm LNST:

1. Phần đóng góp của các công ty liên doanh, liên kết trong kết quả kinh doanh của Tổng công ty trong quý 2 và 6 tháng đầu năm 2021 đều sụt giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2020 và chỉ đạt lần lượt là 53% và 77% so với cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu do các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty chủ yếu hoạt động ở lĩnh vực dịch vụ, logistics, sản xuất hàng hóa không thiết yếu và có trụ sở sản xuất ở Bình Dương nên bị ảnh hưởng nghiêm trọng của đại dịch Covid-19. Trong đó, phần lớn sự sụt giảm này đến từ sụt giảm trong đóng góp của Công ty TNHH Friesland Campina Việt Nam vào kết quả kinh doanh của Tổng Công ty (6 tháng đầu năm 2021 chỉ đạt 58% so với cùng kỳ năm 2020).
2. Trong 6 tháng đầu năm 2021, Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade ghi nhận phải nộp bổ sung thuế TNDN trích thiếu của các năm trước với số tiền hơn 12,8 tỷ đồng làm cho LNST của 6 tháng đầu năm 2021 giảm tương ứng so với cùng kỳ năm 2020.

Trên đây là giải trình nguyên nhân biến động LNST trên BCTC HN của quý 2 và 6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 của Tổng Công ty Sản xuất – Xuất nhập khẩu Bình Dương – CTCP.

Nơi nhận:

-Như trên;

-Lưu: VT,P.TCKT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Đã ký)

NGUYỄN AN ĐỊNH